Name: _____ **Date:** …./…./20....
Class: S4 **Tel:** 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 4
UNIT 4 – FOOD: GRAMMAR 1

❖ ***Lưu ý 1:*** *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có): con về nhà chép mỗi từ* ***1 dòng*** *để ghi nhớ nhé.*

A. GRAMMAR

I. SOME & ANY

SOME (một số, một vài)	**ANY** (bất kỳ, bất cứ)
SOME và ANY có thể sử dụng với cả **danh từ đếm được** và **danh từ không đếm được**. Chúng dùng để chỉ số lượng **không xác định** rõ hoặc không biết chắc chắn có bao nhiêu.	
Dùng trong **câu khẳng định**.	Dùng trong **câu phủ định** và **câu nghi vấn**.
Ví dụ	
There are **some** cups in the kitchen. *(Có một vài chiếc chén ở trong bếp.)* I need **some** milk in my coffee. *(Tôi cần một ít sữa cho café.)*	I do not have **any** books. *(Mình không có quyển sách nào cả.)* Do you have **any** coffee? *(Anh còn chút cafe nào không?)*

II. QUANTIFIERS (Lượng từ)

– Các từ chỉ số lượng hay còn gọi là lượng từ, được đặt trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ.

1. A LITTLE / LITTLE

	A LITTLE	**LITTLE**
Ý nghĩa	Có một chút, đủ để làm gì.	Rất ít, không đủ để làm gì (có khuynh hướng phủ định).
Cấu trúc	**a little + N**$_{\text{(không đếm được)}}$	**little + N**$_{\text{(không đếm được)}}$
Ví dụ	I have got **a little** money, enough to buy a hamburger. *(Tôi có một ít tiền, đủ để mua một chiếc bánh kẹp.)*	I have **little** meat, not enough for lunch. *(Tôi có rất ít thịt, không đủ cho bữa trưa.)*

2. A FEW / FEW

	A FEW	**FEW**
Ý nghĩa	Có một chút, đủ để làm gì.	Có rất ít, không đủ để làm gì (mang tính phủ định).
Cấu trúc	**a few + N**$_{\text{(đếm được số nhiều)}}$	**few + N**$_{\text{(đếm được số nhiều)}}$
Ví dụ	**A few** books are enough for me to read. *(Một vài cuốn sách là đủ để tôi đọc.)*	**Few** people pass this examination. *(Rất ít người vượt qua kì thi này.)*

LIVEWORKSHEETS

3. A LOT OF (LOTS OF) / PLENTY OF

	A LOT OF (LOTS OF)	PLENTY OF
Ý nghĩa	Mang nghĩa "nhiều".	Mang nghĩa "đủ và nhiều hơn nữa".
Cấu trúc	**a lot of / lots of + N**$_{\text{(đếm được số nhiều)}}$ / **N**$_{\text{(không đếm được)}}$	**plenty of + N**$_{\text{(đếm được số nhiều)}}$ / **N**$_{\text{(không đếm được)}}$
Ví dụ	**A lot of time** is needed to learn a language. *(Việc học một ngôn ngữ đòi hỏi rất nhiều thời gian.)*	Do not worry, we have **plenty of time** to finish it. *(Đừng lo lắng, chúng ta có nhiều thời gian để hoàn thành nó.)*

❖ **Lưu ý:** Động từ được chia theo danh từ trước đó; N = Noun: Danh từ.

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer.

*0. There are **some** / **any** cups in the kitchen.*

1. There is **some / any** fruit.
2. There are not **some / any** vegetables.
3. There are **some / any** bananas for breakfast – help yourself!
4. Are there **any / some** onions in the omelette?
5. We would like **some / any** chocolate sauce on our ice creams, please.

II. Choose the correct answer.

0. There are _____ cups in the kitchen.

A. some **B.** any **C.** A & B

1. _____ milk is enough for me to drink.

A. A little **B.** A few **C.** Little

2. There are _____ glasses on the table.

A. a few **B.** a little **C.** little

3. There are _____ cars on the road after midnight.

A. little **B.** any **C.** few

4. _____ shops open on weekends.

A. Any **B.** Plenty of **C.** A little

5. May I ask _____ questions?

A. little **B.** a few **C.** a little

III. Fill in the blanks with A FEW / A LITTLE.

*0. I have got **a little** money, enough to buy a hamburger.*

1. We have only _____ time to finish all of the exercises.
2. I have _____ friends. We meet every day.
3. I could speak _____ words of Chinese.

LIVEWORKSHEETS

4. After Steve tasted the soup, he added _____ salt to it.
5. I have _____ milk left in the fridge. I can still make a pie from it.

IV. Choose the underlined part in each sentence (A, B or C) that needs correcting.

0. *There <u>are</u> <u>any</u> <u>cups</u> in the kitchen.*

A. *are* **B.** *any* **C.** *cups*

1. <u>A lots of</u> <u>coffee</u> <u>is produced</u> in Brazil.

A. A lots of **B.** coffee **C.** is produced

2. Put <u>a few</u> <u>salt</u> <u>into</u> the mixture.

A. a few **B.** salt **C.** into

3. There <u>were</u> <u>little</u> <u>time</u> to prepare dinner.

A. were **B.** little **C.** time

4. There <u>are</u> <u>plenty</u> <u>drinks</u> in the fridge. What would you like?

A. are **B.** plenty **C.** drinks

5. I <u>bought</u> <u>a</u> <u>some</u> new clothes.

A. bought **B.** a **C.** some

V. Look at the pictures. Complete the sentences with A FEW, A LITTLE, or A LOT OF.



0. *There are **<u>a lot of</u>** buildings.*
1. There are _____ cars.



2. There is _____ milk.
3. There are _____ biscuits.



4. There are _____ trees.
5. There are _____ dogs.



6. There are _____ children.
7. There is _____ snow.

LIVEWORKSHEETS

Con nghe bài theo link sau, chú ý không tua/chỉnh, chỉ bật lên và nghe:
https://youtu.be/vz_NwSQWWQc?feature=shared&t=320 (từ phút 5:20 – 10:40)

Listen and write. There is one example.



Sports centre

Boy's age: ..... 11 .....

1 Favourite sport: .....

2 Lives in: ..... Street

3 Comes to sports centre by: .....

4 Comes to sports centre after: .....

5 Often buys some: .....

LIVEWORKSHEETS

I. Complete the sentences with MUST, CANNOT or MIGHT.

0. The baby has been crying for 30 minutes. He must be hungry.

1. The weather forecast says it will rain all day, so you _____ bring an umbrella.
2. I'm not sure, but I think John _____ have forgotten about the meeting.
3. This box is really heavy. It _____ be empty.
4. The restaurant has excellent reviews, so the food there _____ be delicious *(ngon)*.
5. The traffic is terrible right now. I _____ miss my flight.

II. Choose the correct answer.

0. Mary's house is _____ – it has 8 bedrooms and 2 kitchens!

(A) *enormous* **B.** *colourful* **C.** *tiny*

1. It is such a _____ bed.
   A. comfortable **B.** efficiently **C.** grand
2. Behind the playground *(sân chơi)* was a small _____ house.
   A. spacious **B.** wooden **C.** tiny
3. A / an _____ illness is affecting all the animals.
   A. enormous **B.** colourful **C.** mysterious
4. They have _____ the water while they are repairing a burst pipe *(ống vỡ)*.
   A. put on **B.** turned off **C.** unpluged
5. They sell a wide range of domestic *(nội địa)* _____ - washing machines, dishwashers, and so on.
   A. appliances **B.** local materials **C.** solar panels

LIVEWORKSHEETS